



tūn mò
吞没

verb · to swallow up; to engulf

Example Sentences

Hóng shuǐ tūn mò le cūn zhuāng
洪水吞没了村庄。

The flood swallowed up the village.

Hēi àn tūn mò le zhěng gè shān gǔ
黑暗吞没了整个山谷。

Darkness engulfed the entire valley.

Zhài wù tūn mò le tā de quán bù jī xù
债务吞没了他的全部积蓄。

Debt swallowed up all his savings.

Trace each character, then write the word on your own.

吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞	吞
没	没	没	没	没	没	没	没	没	没